

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ VĨNH CHÂU  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2020/DS-ST

Ngày: 08 - 01 - 2020

*“V/v Tranh chấp hợp  
đồng mua bán tài sản”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Võ Thị Hiếu

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Triệu Khánh Long;

2. Bà Nguyễn Huỳnh Hoa.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Đình Hưng, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên Tòa:**  
Ông Lý Đêm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 76/2019/TLST-DS, ngày 01 tháng 10 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2019/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Đại H, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Số nhà 034 khóm T, phường K, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Bảo Y, sinh năm 1994 (Có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 034 khóm T, phường K, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn:* Ông Đặng Văn T, sinh năm 1972 (Vắng mặt);

Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1975 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: Nhà không số khóm K, phường K, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 27/9/2019 của nguyên đơn là ông Trần Đại H cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại theo ủy quyền của ông Hiệp là chị Nguyễn Thị Bảo Y trình bày:

Ngày 10/4/2014, hộ kinh doanh Tân Quang M có ký hợp đồng mua bán thức ăn nuôi tôm với ông Đặng văn T và bà Nguyễn Thị D, hợp đồng không lập bằng văn bản, chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Theo hợp đồng, hộ kinh doanh Tân Quang M bán thức ăn nuôi tôm và thuốc phục vụ nuôi tôm cho vợ chồng ông T - bà D; thời hạn thanh toán là đến cuối vụ nuôi tôm.

Thực hiện hợp đồng, hộ kinh doanh Tân Quang M giao thức ăn nuôi tôm và thuốc cho vợ chồng ông T – bà D đúng, đầy đủ và có ghi vào sổ theo dõi; vợ chồng ông T – bà D không có phản đối về chất lượng, chủng loại hàng hóa được giao. Tuy nhiên, sau khi thu hoạch tôm thì vợ chồng ông T – bà D không thanh toán tiền nợ như đã hứa hẹn ban đầu. Đến tháng 8/2017, hai bên đối chiếu công nợ thì vợ chồng ông T – bà D còn nợ tiền là 235.082.000đ (hai trăm ba mươi lăm triệu không trăm tám mươi hai nghìn đồng). Nay, hộ kinh doanh Tân Quang M yêu cầu vợ chồng ông T – bà D phải thanh toán cho hộ kinh doanh Tân Quang M do ông Trần Đại H làm chủ toàn bộ số nợ nêu trên và ông H đồng ý không tính lãi suất đối với số nợ này.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp là: Bản sao giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; Bản sao giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu gia đình của ông Trần Đại H; Bản sao văn bản thỏa thuận về việc chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hoạt động kinh doanh; Bản tự khai của ông Trương Ngọc T; Bảng đối chiếu công nợ tháng 8/2017; Đơn xác nhận nơi cư trú; Giấy ủy quyền; 18 tờ giấy A4 pho to lại sổ theo dõi công nợ.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày: Đúng là năm 2014, vợ chồng bà D – ông T mua thuốc và thức ăn nuôi tôm của hộ kinh doanh Tân Quang M, hai bên có ký hợp đồng bằng giấy tay nhưng do bị ướm hư mất nên hiện nay không còn hợp đồng này nữa. Theo thỏa thuận, bên hộ kinh doanh Tân Quang M bao toàn bộ đến cuối vụ mới thanh toán tiền

thức ăn; ngoài ra, lúc đó còn thỏa thuận chiết khấu tiền mua thức ăn, nhưng hai bên cũng chỉ nói với nhau chứ không làm giấy tờ gì nhưng hiện nay bà D không nhớ là chiết khấu cụ thể như thế nào. Do mấy năm nay, nuôi tôm thua lỗ, không có khả năng thanh toán. Vào tháng 8/2017, hai bên có đối chiếu xác nhận công nợ và bà D thừa nhận hiện nay vợ chồng bà D - ông T còn nợ lại của hộ kinh doanh Tân Quang M số tiền là 235.082.000đ (hai trăm ba mươi lăm triệu không trăm tám mươi hai nghìn đồng) đúng như nguyên đơn trình bày.

Nay, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, bà D xin ông H gia hạn thời gian sẽ cố gắng thanh toán số tiền nợ là 235.082.000đ (hai trăm ba mươi lăm triệu không trăm tám mươi hai nghìn đồng) cho ông H. Thời hạn thanh toán là tháng 4/2020 thanh toán một nửa và cuối năm 2020 thanh toán dứt điểm số nợ còn lại.

- *Đối với bị đơn Đặng Văn T thì trong quá trình giải quyết vụ án, ông Tùng trình bày:* Đúng là năm 2014, vợ chồng ông T – bà D có mua thuốc và thức ăn nuôi tôm của hộ kinh doanh Tân Quang M, hai bên có ký hợp đồng bằng giấy tay nhưng do bị ướm hư mất nên hiện nay không còn hợp đồng này nữa. Theo thỏa thuận, bên hộ kinh doanh Tân Quang M bao toàn bộ đến cuối vụ mới thanh toán tiền thức ăn; ngoài ra, lúc đó còn thỏa thuận chiết khấu tiền mua thức ăn, nhưng hai bên cũng chỉ nói với nhau chứ không làm giấy tờ gì nhưng hiện nay bà D không nhớ là chiết khấu cụ thể như thế nào. Do mấy năm nay, nuôi tôm thua lỗ, không có khả năng thanh toán. Vào tháng 8/2017, hai bên có đối chiếu xác nhận công nợ và ông T thừa nhận hiện nay vợ chồng ông T – bà D còn nợ lại của hộ kinh doanh Tân Quang M số tiền là 235.082.000đ (hai trăm ba mươi lăm triệu không trăm tám mươi hai nghìn đồng) đúng như nguyên đơn trình bày.

Nay, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, ông T xin ông H gia hạn thời gian sẽ cố gắng thanh toán số tiền nợ là 235.082.000đ (hai trăm ba mươi lăm triệu không trăm tám mươi hai nghìn đồng) cho ông H. Thời hạn thanh toán là tháng 4/2020 thanh toán một nửa và cuối năm 2020 thanh toán dứt điểm số nợ còn lại.

Tại phiên tòa, bị đơn T được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

Tài liệu, chứng cứ do bị đơn giao nộp là: Đơn xin miễn giảm tiền án phí của ông T và bà D; Đơn xin xác nhận gia đình có thờ cúng Liệt sĩ; Bản pho to Huân chương chiến sĩ giải phóng hạng nhì của ông Trần Văn H; Bản pho to huân chương kháng chiến hạng ba của ông Đặng Văn C.

Chứng cứ Tòa án thu thập được là các: Biên bản ghi lời khai của ông Đặng Văn T.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn Nguyễn Thị D đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật; riêng bị đơn Đặng Văn T vắng mặt không có lý do, không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử đã xác đúng quan hệ tranh chấp là “hợp đồng mua bán tài sản”. Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị D phải trả nguyên đơn số nợ còn thiếu là 235.082.000đ (hai trăm ba mươi lăm triệu không trăm tám mươi hai nghìn đồng), ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn là không yêu cầu tính lãi suất; quyết định về nghĩa vụ chịu án phí đối với đương sự theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về tố tụng: Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy: Xét hợp đồng mua bán tài sản được giao kết giữa nguyên đơn là ông Trần Đại H và bị đơn là ông Đặng Văn T, bà Nguyễn Thị D là thực tế và là sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bên, đây là giao dịch dân sự được quy định tại Điều 430 Bộ luật dân sự năm 2015. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn Đặng Văn T đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[1.3] Việc tham gia phiên tòa của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu: Trong vụ án này, Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung giải quyết: Hai bên đã thực hiện việc mua bán hàng hóa như đã thỏa thuận, thể hiện theo lời trình bày của nguyên đơn và thừa nhận của bị đơn. Ngày 18/8/2017, hai bên tiến hành làm việc, xác nhận công nợ với số tiền là 235.082.000đ (hai trăm ba mươi lăm triệu không trăm tám mươi hai nghìn đồng). Đồng thời, tại biên bản hòa giải không thành ngày 23/11/2019, các bên đều thống nhất số nợ là 235.082.000đ (hai trăm ba mươi lăm triệu không trăm tám mươi hai nghìn đồng). Tuy nhiên, do không thống nhất được thời gian thanh toán và phương thức thanh toán. Tại phiên tòa, người đại diện do nguyên đơn ủy quyền yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nêu trên và không yêu cầu tính lãi là có căn cứ và có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận.

Xét ý kiến của bị đơn xin gia hạn thời gian thanh toán nhưng không được nguyên đơn đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bị đơn.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông H có đơn yêu cầu thi hành án, ông T và bà D phải trả lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

[3] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

[4] Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị D phải liên đới chịu án phí có giá ngạch tương ứng với nghĩa vụ thanh toán quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường

vụ Quốc hội Khóa XIV. Tuy nhiên, do bị đơn là gia đình thân nhân liệt sĩ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ, thuộc trường hợp miễn án phí được quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

***Vì các lẽ trên;***

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92, khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 144, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 430, Điều 440, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Đại H đối với bị đơn ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị D, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”. Buộc ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông H số tiền nợ là 235.082.000đ (hai trăm ba mươi lăm triệu không trăm tám mươi hai nghìn đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả lãi đối với số nợ nêu trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông H có đơn yêu cầu thi hành án, ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị D phải trả lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị D phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 11.754.100đ (mười một triệu bảy trăm năm mươi bốn nghìn một trăm đồng) nhưng do ông T và bà D là đối tượng được miễn án phí theo quy định pháp luật nên không phải nộp án phí.

- Ông Trần Đại H không phải chịu án phí; hoàn trả cho ông H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.093.599đ (bảy triệu không trăm chín mươi ba nghìn năm trăm chín mươi chín đồng) theo Biên lai thu số 0000580 ngày 01/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; riêng bị đơn Đặng Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**VÕ THỊ HIẾU**